

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 8 - 29              |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| Ông Ông Ngọc Hải     | Chủ tịch           |
| Ông Ngô Đức Nhân     | Thành viên         |
| Ông Lương Ngọc Anh   | Thành viên         |
| Bà Phan Thị Thúy Lan | Thành viên độc lập |

#### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                      |                |
|----------------------|----------------|
| Ông Ngô Đức Nhân     | Giám đốc       |
| Bà Nguyễn Thị Hà     | Phó Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Trung Thu | Phó Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Văn Quyền | Phó Giám đốc   |
| Ông Lê Việt An       | Kế toán trưởng |

#### **Ban Kiểm soát**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hữu Minh | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Kỳ   | Thành viên |
| Bà Phan Lan Anh     | Thành viên |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Ngô Đức Nhân**  
**Giám đốc**

*Ngày 01 tháng 8 năm 2025*

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 8 năm 2025 từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phạm Nam Phong**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0929-2024-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 01 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.

Vui lòng xem tại [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                |                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|----------------------------------------|-------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A.</b>                              | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>7.218.734.377.944</b> | <b>5.773.811.804.064</b> |
| <b>I.</b>                              | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>20.754.271.604</b>    | <b>56.958.238.240</b>    |
| 1.                                     | Tiền                                      | 111        |             | 20.754.271.604           | 6.958.238.240            |
| 2.                                     | Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                        | 50.000.000.000           |
| <b>II.</b>                             | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>3.433.490.790.416</b> | <b>2.273.490.790.416</b> |
| 1.                                     | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 3.433.490.790.416        | 2.273.490.790.416        |
| <b>III.</b>                            | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>3.393.914.309.986</b> | <b>2.988.656.591.746</b> |
| 1.                                     | Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 3.305.239.301.163        | 2.933.275.806.587        |
| 2.                                     | Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 236.250.000              | -                        |
| 3.                                     | Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 112.754.585.076          | 79.696.611.412           |
| 4.                                     | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (24.315.826.253)         | (24.315.826.253)         |
| <b>IV.</b>                             | <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>345.314.071.396</b>   | <b>332.599.835.856</b>   |
| 1.                                     | Hàng tồn kho                              | 141        |             | 345.314.071.396          | 332.599.835.856          |
| <b>V.</b>                              | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>25.260.934.542</b>    | <b>122.106.347.806</b>   |
| 1.                                     | Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12          | 11.070.028.985           | 4.749.424.813            |
| 2.                                     | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 14.190.905.557           | 117.356.922.993          |
| <b>B.</b>                              | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.495.875.032.993</b> | <b>2.924.035.246.214</b> |
| <b>I.</b>                              | <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>1.102.695.027.249</b> | <b>1.441.668.582.940</b> |
| 1.                                     | Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 1.080.744.787.667        | 1.419.617.676.690        |
|                                        | - Nguyên giá                              | 222        |             | 11.337.107.038.573       | 11.332.539.745.648       |
|                                        | - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 223        |             | (10.256.362.250.906)     | (9.912.922.068.958)      |
| 2.                                     | Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 11          | 21.950.239.582           | 22.050.906.250           |
|                                        | - Nguyên giá                              | 228        |             | 31.602.900.921           | 31.602.900.921           |
|                                        | - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 229        |             | (9.652.661.339)          | (9.551.994.671)          |
| <b>III.</b>                            | <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>393.180.005.744</b>   | <b>1.482.366.663.274</b> |
| 1.                                     | Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12          | 393.180.005.744          | 1.482.366.663.274        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b> |                                           | <b>270</b> |             | <b>8.714.609.410.937</b> | <b>8.697.847.050.278</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>4.420.768.373.144</b> | <b>4.508.766.939.857</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>4.420.768.373.144</b> | <b>4.508.766.939.857</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 13          | 1.256.765.856.028        | 2.252.855.930.357        |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 14          | 53.604.798.206           | 23.443.418.143           |
| 3. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 6.812.439.282            | 20.967.804.184           |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 15          | 1.039.754.221.938        | 1.153.671.392.026        |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 16          | 49.375.572.284           | 49.029.932.349           |
| 6. Vay ngắn hạn                                               | 320        | 17          | 1.987.840.266.564        | 996.392.854.961          |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 26.615.218.842           | 12.405.607.837           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>4.293.841.037.793</b> | <b>4.189.080.110.421</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>4.293.841.037.793</b> | <b>4.189.080.110.421</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 2.878.760.290.000        | 2.878.760.290.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 2.878.760.290.000        | 2.878.760.290.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | (457.500.000)            | (457.500.000)            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 226.065.784.162          | 226.065.784.162          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 1.189.472.463.631        | 1.084.711.536.259        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 826.260.713.059          | 1.001.817.575.869        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 363.211.750.572          | 82.893.960.390           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>8.714.609.410.937</b> | <b>8.697.847.050.278</b> |



Lê Văn Tú  
Người lập biểu



Lê Việt An  
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân  
Giám đốc

Ngày 01 tháng 8 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                           | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|--------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                                    |       |             |                   |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    |             | 3.507.963.285.976 | 2.447.980.400.926 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)         | 10    | 21          | 3.507.963.285.976 | 2.447.980.400.926 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                                | 11    |             | 3.096.780.725.036 | 2.543.856.464.540 |
| 4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 411.182.560.940   | (95.876.063.614)  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | 23          | 69.337.885.422    | 38.570.025.125    |
| 6. Chi phí tài chính                                               | 22    | 24          | 32.049.760.023    | 16.581.543.114    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                        | 23    |             | 30.537.517.819    | 13.783.192.874    |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | 25          | 40.123.686.972    | 33.139.792.719    |
| 8. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30    |             | 408.346.999.367   | (107.027.374.322) |
| 9. Thu nhập khác                                                   | 31    | 26          | 683.908.824       | 71.348.527.572    |
| 10. Chi phí khác                                                   | 32    |             | 720.326.853       | 294.835.982       |
| 11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | (36.418.029)      | 71.053.691.590    |
| 12. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 408.310.581.338   | (35.973.682.732)  |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                   | 51    | 27          | 45.098.830.766    | -                 |
| 14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)       | 60    |             | 363.211.750.572   | (35.973.682.732)  |
| 15. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu                                  | 70    | 28          | 1.213             | (125)             |


Lê Văn Tú  
Người lập biểu

Lê Việt An  
Kế toán trưởngNgô Đức Nhân  
Giám đốc

Ngày 01 tháng 8 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số | Kỳ này              | Kỳ trước            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |       |                     |                     |
| 1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế                                                         | 01    | 408.310.581.338     | (35.973.682.732)    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                         |       |                     |                     |
| Khấu hao tài sản cố định                                                             | 02    | 343.536.248.614     | 343.482.999.172     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | -                   | (81.965.737)        |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (68.906.034.303)    | (36.786.335.204)    |
| Chi phí lãi vay                                                                      | 06    | 30.537.517.819      | 13.783.192.874      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                     | 08    | 713.478.313.468     | 284.424.208.373     |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                          | 09    | (268.374.635.083)   | (825.328.795.220)   |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                                | 10    | (12.714.235.540)    | (72.076.879.152)    |
| Thay đổi các khoản phải trả                                                          | 11    | (1.127.830.800.242) | 1.570.327.740.794   |
| Thay đổi chi phí trả trước                                                           | 12    | 1.082.866.053.358   | (937.347.652.117)   |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                  | 14    | (26.984.507.220)    | (11.804.148.042)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 15    | (14.862.579.743)    | (13.894.749.731)    |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               | 17    | (13.935.788.993)    | (17.215.470.572)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                        | 20    | 331.641.820.005     | (22.915.745.667)    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |       |                     |                     |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                   | 21    | (4.415.590.258)     | (1.171.041.000)     |
| 2. Tiền chi đầu tư các khoản đầu tư ngắn hạn                                         | 23    | (2.433.000.000.000) | (2.016.950.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn                                            | 24    | 1.273.000.000.000   | 2.099.900.000.000   |
| 4. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng                                                   | 27    | 35.188.968.582      | 69.127.591.201      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                            | 30    | (1.129.226.621.676) | 150.906.550.201     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |       |                     |                     |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                | 33    | 1.987.840.266.564   | 1.383.608.071.821   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                               | 34    | (996.392.854.961)   | (1.275.665.117.046) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                           | 36    | (230.066.576.568)   | (201.375.518.565)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                         | 40    | 761.380.835.035     | (93.432.563.790)    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                         | 50    | (36.203.966.636)    | 34.558.240.744      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                      | 60    | 56.958.238.240      | 1.152.868.962       |
| Tiền cuối kỳ (70=50+60)                                                              | 70    | 20.754.271.604      | 35.711.109.706      |

Lê Văn Tú  
Người lập biểu

Lê Việt An  
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân  
Giám đốc

Ngày 01 tháng 8 năm 2025

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy chứng nhận điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 21 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 168 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 168 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở, đất không để ở.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <b>Số năm</b> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 – 20       |
| Máy móc, thiết bị        | 05 – 14       |
| Thiết bị văn phòng       | 03 – 06       |
| Phương tiện vận tải      | 06 – 10       |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo hợp đồng mua bán khí; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo; chi phí thuê đất dự án Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 12 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

### **Chi phí phải trả**

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán điện***

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 được ghi nhận khi có sự thống nhất giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Công ty Mua Bán Điện trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Tạm ứng cổ tức trong kỳ được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 255.609.398           | 125.289.733           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.498.662.206        | 6.832.948.507         |
| Các khoản tương đương tiền      | -                     | 50.000.000.000        |
|                                 | <b>20.754.271.604</b> | <b>56.958.238.240</b> |

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm).

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 4,2%/năm tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại với giá trị là 490.790.416 đồng đang bị hạn chế giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                    | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty Mua Bán Điện ("EPTC")      | 3.305.221.255.834        | 2.933.258.613.166        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 18.045.329               | 17.193.421               |
|                                    | <b>3.305.239.301.163</b> | <b>2.933.275.806.587</b> |

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn với Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 09 năm 2023 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                     | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng                       | 69.480.827.105         | 35.763.761.384        |
| Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) (*) | 42.153.554.457         | 42.153.554.457        |
| Siemens Energy Global                               | -                      | 1.526.376.282         |
| Phải thu khác                                       | 1.120.203.514          | 252.919.289           |
|                                                     | <b>112.754.585.076</b> | <b>79.696.611.412</b> |

(\*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện ("EPTC") theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty và EVN/EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được Công ty trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi, chi tiết như sau:

|                                                       | Số cuối kỳ     |                               | Số đầu kỳ      |                               |
|-------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------|-------------------------------|
|                                                       | Giá gốc        | VND<br>Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | VND<br>Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Giá trị khoản phải thu khó có khả năng thu hồi</b> |                |                               |                |                               |
| Công ty Mua Bán Điện (EPTC)                           | 80.494.444.352 | 56.178.618.099                | 80.494.444.352 | 56.178.618.099                |
| <b>Dự phòng</b>                                       |                | <b>24.315.826.253</b>         |                | <b>24.315.826.253</b>         |

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

|                           | Số cuối kỳ             |                 | Số đầu kỳ              |                 |
|---------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                           | Giá gốc                | VND<br>Dự phòng | Giá gốc                | VND<br>Dự phòng |
| Vật tư, thiết bị sản xuất | 280.357.672.909        | -               | 267.604.801.750        | -               |
| Dầu DO 0,05% S            | 64.956.398.487         | -               | 64.995.034.106         | -               |
|                           | <b>345.314.071.396</b> | -               | <b>332.599.835.856</b> | -               |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc |  | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải |                    | Tổng |
|------------------------|-------------------------------|--|---------------------|--------------------|---------------------|--------------------|------|
|                        | VND                           |  | VND                 | VND                | VND                 | VND                | VND  |
| NGUYÊN GIÁ             |                               |  |                     |                    |                     |                    |      |
| Số dư đầu kỳ           | 2.972.510.902.136             |  | 8.312.185.485.163   | 11.897.708.657     | 35.945.649.692      | 11.332.539.745.648 |      |
| Tăng trong kỳ          | -                             |  | -                   | 1.545.762.440      | 3.021.530.485       | 4.567.292.925      |      |
| Số dư cuối kỳ          | 2.972.510.902.136             |  | 8.312.185.485.163   | 13.443.471.097     | 38.967.180.177      | 11.337.107.038.573 |      |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                               |  |                     |                    |                     |                    |      |
| Số dư đầu kỳ           | 1.965.142.359.863             |  | 7.903.223.828.856   | 11.022.300.600     | 33.533.579.639      | 9.912.922.068.958  |      |
| Khấu hao trong kỳ      | 74.181.151.042                |  | 268.603.316.319     | 297.439.447        | 358.275.140         | 343.440.181.948    |      |
| Số dư cuối kỳ          | 2.039.323.510.905             |  | 8.171.827.145.175   | 11.319.740.047     | 33.891.854.779      | 10.256.362.250.906 |      |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                               |  |                     |                    |                     |                    |      |
| Tại ngày đầu kỳ        | 1.007.368.542.273             |  | 408.961.656.307     | 875.408.057        | 2.412.070.053       | 1.419.617.676.690  |      |
| Tại ngày cuối kỳ       | 933.187.391.231               |  | 140.358.339.988     | 2.123.731.050      | 5.075.325.398       | 1.080.744.787.667  |      |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 76.607.742.466 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 73.774.469.739 đồng).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng<br>VND    |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                             |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 21.602.554.546              | 10.000.346.375              | 31.602.900.921 |
| Số dư cuối kỳ                 | 21.602.554.546              | 10.000.346.375              | 31.602.900.921 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                             |                |
| Số dư đầu kỳ                  | -                           | 9.551.994.671               | 9.551.994.671  |
| Khấu hao trong kỳ             | -                           | 100.666.668                 | 100.666.668    |
| Số dư cuối kỳ                 | -                           | 9.652.661.339               | 9.652.661.339  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                             |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 21.602.554.546              | 448.351.704                 | 22.050.906.250 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 21.602.554.546              | 347.685.036                 | 21.950.239.582 |

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Tỉnh Đồng Nai.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.396.346.375 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                                                                                 | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                                              |                        |                          |
| - Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản khác                                                                        | 11.070.028.985         | 4.749.424.813            |
|                                                                                                                 | <b>11.070.028.985</b>  | <b>4.749.424.813</b>     |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                                               |                        |                          |
| - Chi phí đại tu nhà máy điện tại 100.000 EOH (i)                                                               | 257.572.817.644        | 301.702.397.469          |
| - Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (ii) | 131.467.226.071        | 137.131.381.946          |
| - Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (iii)                                                                      | 3.176.286.696          | 3.352.747.068            |
| - Chi phí nhiên liệu khí trả trước theo hợp đồng mua bán khí (iv)                                               | -                      | 1.039.511.914.882        |
| - Các khoản khác                                                                                                | 963.675.333            | 668.221.909              |
|                                                                                                                 | <b>393.180.005.744</b> | <b>1.482.366.663.274</b> |

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

- (i) Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi mỗi tổ máy của nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 33.333 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy.
- (ii) Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy.

- (iii) Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m<sup>2</sup> cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m<sup>2</sup> cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.
- (iv) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 và phụ lục hợp đồng bổ sung giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP ("PVGas"). Trong một số tháng của các năm trước, sản lượng điện phát của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, tuy nhiên Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí bao tiêu trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong kỳ ("lượng khí trả trước"). Công ty sẽ có quyền nhận từ PVGas một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng bốn (04) năm kể từ năm phát sinh và có thể khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Tiền khí trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được PVGas khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu trong năm 2025 theo thỏa thuận giữa 2 bên.

### 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                                 | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Các khoản phải trả người bán là bên thứ ba</b>                            |                          |                          |
| - Siemens Energy Global GmbH & Co.KG                                            | -                        | 90.148.277.384           |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                               | 8.541.205.542            | 3.083.403.312            |
|                                                                                 | <b>8.541.205.542</b>     | <b>93.231.680.696</b>    |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b><br><b>(Thuyết minh số 31)</b> |                          |                          |
| - Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                                              | 1.243.164.847.950        | 2.153.018.063.190        |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam                    | 5.059.802.536            | 6.606.186.471            |
|                                                                                 | <b>1.248.224.650.486</b> | <b>2.159.624.249.661</b> |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                | <b>1.256.765.856.028</b> | <b>2.252.855.930.357</b> |

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | Số đầu kỳ<br>VND      | Số phải nộp<br>VND    | Số đã thực nộp<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | -                     | 5.415.095.741         | 5.415.095.741         | -                     |
| Thuế nhập khẩu             | -                     | 1.024.200.379         | 1.024.200.379         | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.862.579.743        | 45.098.830.766        | 14.862.579.743        | 45.098.830.766        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 537.170.938           | 8.571.351.994         | 8.590.628.108         | 517.894.824           |
| Thuế tài nguyên            | 3.678.461.520         | 19.752.514.680        | 19.878.068.760        | 3.552.907.440         |
| Các loại thuế khác         | 4.365.205.942         | 16.958.615.384        | 16.888.656.150        | 4.435.165.176         |
|                            | <b>23.443.418.143</b> | <b>96.820.608.944</b> | <b>66.659.228.881</b> | <b>53.604.798.206</b> |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                                | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhiên liệu khí (i) (Thuyết minh số 31) | 978.304.839.954          | 1.116.609.913.314        |
| Chi phí bảo trì (ii)                           | 52.972.565.838           | 32.939.774.371           |
| Chi phí lãi vay                                | 6.381.395.750            | 2.828.385.151            |
| Các khoản trích trước khác                     | 2.095.420.396            | 1.293.319.190            |
|                                                | <b>1.039.754.221.938</b> | <b>1.153.671.392.026</b> |

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

(i) Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trong tháng 5 và tháng 6 năm 2025 chưa nhận được hoá đơn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và được ghi nhận theo thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*) | 39.278.284.374        | 39.278.284.374        |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                        | 9.249.070.716         | 9.014.824.084         |
| Các khoản phải trả khác                                           | 848.217.194           | 736.823.891           |
|                                                                   | <b>49.375.572.284</b> | <b>49.029.932.349</b> |

(\*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PVGas”) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty và PVGas phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

17. VAY NGẮN HẠN

|                                          | Số đầu kỳ<br>VND       | Trong kỳ                 |                        | Số cuối kỳ<br>VND        |
|------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                          |                        | Tăng<br>VND              | Giảm<br>VND            |                          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*) | 996.392.854.961        | 1.987.840.266.564        | 996.392.854.961        | 1.987.840.266.564        |
|                                          | <b>996.392.854.961</b> | <b>1.987.840.266.564</b> | <b>996.392.854.961</b> | <b>1.987.840.266.564</b> |

(\*) Ngày 14 tháng 3 năm 2025, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 010/TTH.KHDN/25NH với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 2.000.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 25 tháng 3 năm 2026. Lãi được trả định kỳ hàng tháng. Thời hạn của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Cổ phiếu                               | Số cuối kỳ  | Số đầu kỳ   |
|----------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 287.876.029 | 287.876.029 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 287.876.029 | 287.876.029 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 287.876.029 | 287.876.029 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 287.876.029 | 287.876.029 |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                               | Số cuối kỳ               |             | Số đầu kỳ                |             |
|-----------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|                                               | VND                      | %           | VND                      | %           |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP | 1.709.260.800.000        | 59,37%      | 1.709.260.800.000        | 59,37%      |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghệ             | 237.961.150.000          | 8,27%       | 237.961.150.000          | 8,27%       |
| Các cổ đông khác                              | 931.538.340.000          | 32,36%      | 931.538.340.000          | 32,36%      |
|                                               | <b>2.878.760.290.000</b> | <b>100%</b> | <b>2.878.760.290.000</b> | <b>100%</b> |

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

|                                         | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-----------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước                     | 2.878.760.290.000                | (457.500.000)                  | 226.065.784.162                 | 1.231.480.796.169                           | 4.335.849.370.331        |
| Lợi nhuận trong năm                     | -                                | -                              | -                               | 82.893.960.390                              | 82.893.960.390           |
| Chi trả cổ tức từ lợi<br>nhuận năm 2023 | -                                | -                              | -                               | (201.513.220.300)                           | (201.513.220.300)        |
| Phân phối từ lợi nhuận<br>năm 2023      | -                                | -                              | -                               | (28.150.000.000)                            | (28.150.000.000)         |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                     | <b>2.878.760.290.000</b>         | <b>(457.500.000)</b>           | <b>226.065.784.162</b>          | <b>1.084.711.536.259</b>                    | <b>4.189.080.110.421</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                      | -                                | -                              | -                               | 363.211.750.572                             | 363.211.750.572          |
| Chi trả cổ tức từ lợi<br>nhuận năm 2023 | -                                | -                              | -                               | (230.300.823.200)                           | (230.300.823.200)        |
| Phân phối từ lợi nhuận<br>năm 2024      | -                                | -                              | -                               | (28.150.000.000)                            | (28.150.000.000)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>2.878.760.290.000</b>         | <b>(457.500.000)</b>           | <b>226.065.784.162</b>          | <b>1.189.472.463.631</b>                    | <b>4.293.841.037.793</b> |

Theo Nghị quyết số 01/NQ-CPNT2 ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2023 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 với tỷ lệ 8%/mệnh giá tương ứng số tiền 230.300.823.200 đồng. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo nghị quyết nêu trên và số cổ tức còn lại phải trả là 9.249.070.716 đồng (Thuyết minh số 16).

Theo Nghị quyết số 06/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến hết năm 2024. Theo đó, cổ tức được chia với tỷ lệ 7%/mệnh giá tương ứng số tiền 201.513.220.300 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý được trích lập với số tiền là 28.150.000.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thông báo ngày chốt quyền cũng như chưa thực hiện chi trả số cổ tức này.

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Vật tư nhận giữ hộ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý cần phải trình bày.

**21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Doanh thu bán điện trong kỳ được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012, Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/ Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.490.447.226.874        | 2.026.552.671.367        |
| Chi phí nhân công                | 46.089.529.093           | 31.412.157.530           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 343.536.248.614          | 343.482.999.172          |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng       | 183.581.604.474          | 115.379.577.436          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 39.314.218.423           | 37.888.925.506           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 33.935.584.530           | 22.279.926.248           |
|                                  | <b>3.136.904.412.008</b> | <b>2.576.996.257.259</b> |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                       | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi          | 68.906.034.303        | 36.786.335.204        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 431.851.119           | 1.783.689.921         |
|                       | <b>69.337.885.422</b> | <b>38.570.025.125</b> |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay         | 30.537.517.819        | 13.783.192.874        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.512.242.204         | 2.798.350.240         |
|                      | <b>32.049.760.023</b> | <b>16.581.543.114</b> |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                             | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 20.537.495.948        | 13.828.936.361        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                   | 1.530.699.245         | 1.109.227.355         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 3.272.667.176         | 3.400.156.051         |
| Thuế, phí và lệ phí                         | 141.760.306           | 111.885.655           |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng                  | 128.729.140           | 388.289.881           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 11.559.150.371        | 12.126.504.163        |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.953.184.786         | 2.174.793.253         |
|                                             | <b>40.123.686.972</b> | <b>33.139.792.719</b> |

26. THU NHẬP KHÁC

|                                                           | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ ghi nhận tăng giá trị vật tư dự phòng ISP (*) | -                  | 70.294.128.000        |
| Thu nhập khác                                             | 683.908.824        | 1.054.399.572         |
|                                                           | <b>683.908.824</b> | <b>71.348.527.572</b> |

(\*) Thu nhập khác trong kỳ trước phản ánh giá trị vật tư còn lại chưa sử dụng sau quá trình quyết toán giữa Công ty và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Vietnam ("liên danh") theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty và liên danh cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ vận hành đầu tiên cho mỗi tổ máy.

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                              | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                 |                       |                 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành | 45.098.830.766        | -               |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                     | <b>45.098.830.766</b> | <b>-</b>        |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|                                                                                     | Kỳ này                 |                       |                        | Kỳ trước                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                     | Hoạt động chính<br>VND | Hoạt động khác<br>VND | Tổng<br>VND            | Tổng<br>VND             |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế                                                           | 370.011.925.440        | 38.298.655.898        | 408.310.581.338        | (35.973.682.732)        |
| Cộng: Các chi phí không được khấu trừ                                               | 3.952.356.169          | 213.357.128           | 4.165.713.297          | 524.500.056             |
| <b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>                                              | <b>373.964.281.609</b> | <b>38.512.013.026</b> | <b>412.476.294.635</b> | <b>(35.449.182.676)</b> |
| Thuế suất                                                                           | 10%                    | 20%                   |                        |                         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành</b> | <b>37.396.428.161</b>  | <b>7.702.402.605</b>  | <b>45.098.830.766</b>  | <b>-</b>                |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                 | <b>37.396.428.161</b>  | <b>7.702.402.605</b>  | <b>45.098.830.766</b>  | <b>-</b>                |

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2011) và 20% cho những năm tiếp theo (từ năm 2026).

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**28. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như sau:

|                                                                                     |            | Kỳ này          | Kỳ trước         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                               | VND        | 363.211.750.572 | (35.973.682.732) |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)                                                  | VND        | 14.075.000.000  | -                |
| Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu                                | VND        | 349.136.750.572 | (35.973.682.732) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu |            | 287.876.029     | 287.876.029      |
| <b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                | <b>VND</b> | <b>1.213</b>    | <b>(125)</b>     |

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2025 theo Nghị quyết số 06/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2025 được Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý với số tiền là 28.150.000.000 đồng.

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**29. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết bán hàng**

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi EPTC trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

**Cam kết mua hàng**

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PVGas") bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                           | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND  |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay                             | 1.987.840.266.564 | 996.392.854.961   |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 20.754.271.604    | 56.958.238.240    |
| Nợ thuần                                  | 1.967.085.994.960 | 939.434.616.721   |
| Vốn chủ sở hữu                            | 4.293.841.037.793 | 4.189.080.110.421 |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0,46</b>       | <b>0,22</b>       |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ           |                          | Giá trị hợp lý(*)        |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 20.754.271.604           | 56.958.238.240           | 20.754.271.604           | 56.958.238.240           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.417.993.886.239        | 3.012.972.417.999        | 3.417.993.886.239        | 3.012.972.417.999        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 3.433.490.790.416        | 2.273.490.790.416        | 3.433.490.790.416        | 2.273.490.790.416        |
|                                      | <b>6.872.238.948.259</b> | <b>5.343.421.446.655</b> | <b>6.872.238.948.259</b> | <b>5.343.421.446.655</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 1.987.840.266.564        | 996.392.854.961          | 1.987.840.266.564        | 996.392.854.961          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 1.306.141.428.312        | 2.301.885.862.706        | 1.306.141.428.312        | 2.301.885.862.706        |
| Chi phí phải trả                     | 1.039.754.221.938        | 1.153.671.392.026        | 1.039.754.221.938        | 1.153.671.392.026        |
|                                      | <b>4.333.735.916.814</b> | <b>4.451.950.109.693</b> | <b>4.333.735.916.814</b> | <b>4.451.950.109.693</b> |

(\*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã trả hết các khoản công nợ/vay có gốc ngoại tệ nên tại thời điểm cuối kỳ không còn rủi ro trọng yếu về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất cố định tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ giảm/tăng 39.756.805.331 đồng (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, lỗ trước thuế sẽ tăng/giảm 26.158.859.100 đồng).

**Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu**

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách ký hợp đồng bao tiêu và mua khí dài hạn để hạn chế ở mức thấp nhất việc thay đổi giá bán khí gas nguyên liệu trong quá trình sản xuất kinh doanh.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Công ty Mua bán điện ("EPTC") - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 01 năm phát sinh cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng theo bản chất, nội dung của từng số dư khoản phải thu từ khách hàng EPTC. Công ty có các biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro tín dụng và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|
| <b>30/6/2025</b>                     |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 20.754.271.604            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.417.993.886.239         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 3.433.490.790.416         |
|                                      | <b>6.872.238.948.259</b>  |
| <b>30/6/2025</b>                     |                           |
| Các khoản vay                        | 1.987.840.266.564         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 1.306.141.428.312         |
| Chi phí phải trả                     | 1.039.754.221.938         |
|                                      | <b>4.333.735.916.814</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>2.538.503.031.445</b>  |
|                                      | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> |
| <b>31/12/2024</b>                    |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 56.958.238.240            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.012.972.417.999         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 2.273.490.790.416         |
|                                      | <b>5.343.421.446.655</b>  |
| <b>31/12/2024</b>                    |                           |
| Các khoản vay                        | 996.392.854.961           |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 2.301.885.862.706         |
| Chi phí phải trả                     | 1.153.671.392.026         |
|                                      | <b>4.451.950.109.693</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>891.471.336.962</b>    |

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

| <u>Bên liên quan</u>                                        | <u>Mối quan hệ</u>       |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP               | Công ty mẹ               |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") | Tập đoàn                 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                            | Công ty cùng Tập đoàn    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam  | Công ty cùng Tập đoàn    |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                   | Công ty cùng Tập đoàn    |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                           | Công ty cùng Tập đoàn    |
| Trường Cao đẳng Dầu khí                                     | Công ty cùng Tập đoàn    |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam  | Công ty cùng Tập đoàn    |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch                         | Chi nhánh của Công ty mẹ |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                            | <u>Kỳ này</u>            | <u>Kỳ trước</u>          |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                            | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| <b>Mua hàng</b>                                            |                          |                          |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                           | 1.580.241.293.053        | 2.904.988.402.112        |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                  | 22.676.931.907           | 22.700.298.355           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 10.150.838.421           | 29.997.919.257           |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam        | 1.039.566.521            | 5.136.016.199            |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam | 750.506.400              | -                        |
| Trường Cao đẳng Dầu khí                                    | 120.000.000              | -                        |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch                        | -                        | 77.838.125               |
|                                                            | <b>1.614.979.136.302</b> | <b>2.962.900.474.048</b> |

**Doanh thu tài chính**

|                                                   |       |        |
|---------------------------------------------------|-------|--------|
| Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 1.005 | 14.519 |
|---------------------------------------------------|-------|--------|

**Chi trả cổ tức**

|                                               |                 |                 |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | 136.740.864.000 | 119.648.256.000 |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|

Tổng thu nhập Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

|                          | <u>Kỳ này</u>      | <u>Kỳ trước</u>      |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
|                          | <u>VND</u>         | <u>VND</u>           |
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |                    |                      |
| Ông Ưông Ngọc Hải        | 823.532.768        | 738.632.497          |
| Ông Lương Ngọc Anh       | 48.000.000         | 48.000.000           |
| Ông Ngô Đức Nhân         | (*)                | (*)                  |
| Ông Nguyễn Công Dũng     | 45.348.258         | 265.842.489          |
| Bà Phan Thị Thúy Lan     | 48.000.000         | 48.000.000           |
|                          | <b>964.881.026</b> | <b>1.100.474.986</b> |

(\*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

|                                       | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</b> |                      |                      |
| Ông Ngô Đức Nhân                      | 818.597.040          | 733.094.002          |
| Bà Nguyễn Thị Hà                      | 729.027.321          | 673.384.384          |
| Ông Nguyễn Văn Quyền                  | 629.421.811          | 567.862.114          |
| Ông Nguyễn Trung Thu                  | 668.719.084          | 632.528.950          |
| Ông Lê Việt An                        | 603.190.874          | 537.149.066          |
|                                       | <b>3.448.956.130</b> | <b>3.144.018.516</b> |
| <b>Ban kiểm soát</b>                  |                      |                      |
| Ông Nguyễn Hữu Minh                   | 619.198.533          | 576.673.738          |
| Ông Nguyễn Văn Kỳ                     | 30.000.000           | 30.000.000           |
| Bà Phan Lan Anh                       | 30.000.000           | 30.000.000           |
|                                       | <b>679.198.533</b>   | <b>636.673.738</b>   |

Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

|                                         | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND   |
|-----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị | 81.661.039         | 59.485.111        |
| Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát     | 33.866.813         | 26.919.556        |
|                                         | <b>115.527.852</b> | <b>86.404.667</b> |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                                            | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                         |                          |                          |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                           | 1.243.164.847.950        | 2.153.018.063.190        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 5.059.802.536            | 6.606.186.471            |
|                                                            | <b>1.248.224.650.486</b> | <b>2.159.624.249.661</b> |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                           |                          |                          |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                           | 978.304.839.954          | 1.116.609.913.314        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | -                        | 780.833.725              |
|                                                            | <b>978.304.839.954</b>   | <b>1.117.390.747.039</b> |
| <b>Phải trả khác ngắn hạn</b>                              |                          |                          |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                           | 39.278.284.374           | 39.278.284.374           |

### 32. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay được đổi tên thành Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) ("PVN") về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 3 năm 2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") và ghi nhận khoản phải trả cho PVGas dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa Công ty và PVGas (Hợp đồng mua bán khí) và giữa Công ty và Công ty Mua Bán Điện (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với Công ty Mua Bán Điện thuộc EVN, PVGas về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với PVN cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy

đủ các khoản lãi phạt/chi phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể, quyết định xử lý của PVN về các khoản dự thu/dự trả nói trên nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, Công ty đã ký kết Phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 16 ("Phụ lục hợp đồng bổ sung 16") của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 về việc điều chỉnh giá bán điện theo vốn đầu tư quyết toán Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với Công ty Mua bán Điện ("EPTC"), bao gồm điều khoản liên quan đến điều chỉnh tỷ giá ngoại tệ (tỷ giá gốc) trong phương án điện tại Hợp đồng mua bán điện 07 ở trên. Theo đó, phần doanh thu bổ sung liên quan đến phần chênh lệch tỷ giá còn lại của năm 2019 và phần chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021 với số tiền khoảng 177 tỷ đồng theo quy định Thông tư 07/2024/TT-BCT ngày 12 tháng 4 năm 2024 (sửa đổi bổ sung Thông tư 57/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020) của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện và theo Phụ lục Hợp đồng bổ sung 16 sẽ được ghi nhận vào báo cáo tài chính tương lai khi có sự thống nhất giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Công ty Mua Bán Điện trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra - Tổng Cục thuế và các cơ quan hữu quan có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m<sup>2</sup> của Công ty để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để thống nhất, thu hồi chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và các chi phí khác liên quan đến diện tích đất thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá thành điện. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 69.480.827.105 đồng (cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2024: 18.509.347.970 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 6.381.395.750 đồng (cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2024: 2.768.085.928 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 9.249.070.716 đồng (cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2024: 9.088.013.749 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn dưới 03 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 0 đồng (cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2024: 182.462.794.830 đồng).



Lê Văn Tú  
Người lập biểu



Lê Việt An  
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân  
Giám đốc

Ngày 01 tháng 8 năm 2025

